

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 160/2023/DS-ST
Ngày: 29-9-2023
V/v “T/c về hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH T

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Bình

2. Bà Trần Thị Đào

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký viên của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh T tham gia phiên tòa:**
Ông Lương Bá Xanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Võ Thị T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Anh Trần Minh T1, sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh T.

2. Chị Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh T.

3. Anh Lê Minh T2, sinh năm 1993

Địa chỉ: Quốc lộ 13, phường H, thành phố Đ, Thành phố H.

Theo văn bản ủy quyền ngày 18-7-2023.

- **Bị đơn:**

1. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1979

2. Anh Lê Văn T3, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh T.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 24-3-2023 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16-6-2021, bà Võ Thị T có cho chị Nguyễn Thị L (N) và chồng là Lê Văn T3 mượn số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay, có làm giấy nợ do chị L ghi và ký tên. Hai bên không có thỏa thuận tiền lãi, chỉ thỏa thuận khi nào cần lấy lại tiền thì báo trước 30 ngày nên chị L, anh T3 không có trả tiền lãi cho bà T. Do có nhu cầu lấy lại số tiền cho mượn nên bà T đã yêu cầu chị L, anh T3 trả nợ nhiều lần nhưng không trả. Nay bà T yêu cầu chị L, anh T3 trả số tiền nợ vay gốc là 200.000.000 đồng và rút yêu cầu tính tiền lãi từ ngày xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-7-2023, bị đơn chị Nguyễn Thị L (N) trình bày:

Năm 2018, vợ chồng chị có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, không có làm giấy nợ. Đến ngày 16-6-2021, vợ chồng chị vay tiếp của bà T số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 16-6-2021, hai bên có làm giấy nợ do chị ghi, chị và anh T3 cùng ký tên, cộng với 100.000.000 đồng vay trước đó, tổng cộng là 200.000.000 đồng. Cả hai lần vay đều thỏa thuận tiền lãi là 5%/tháng, mục đích vay để làm vốn buôn bán kinh doanh, không thỏa thuận thời gian trả nợ và cũng không thế chấp tài sản. Từ năm 2018, vợ chồng chị có trả lãi đầy đủ cho bà T bằng tiền mặt đến tháng 01-2023 thì ngưng do vợ chồng chị không còn tiền để trả nợ.

Chị thừa nhận còn nợ bà T số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và chị đồng ý trả cho bà T. Đối với tiền lãi chị không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Phi Nghĩa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Riêng anh T3 chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T đối với chị Nguyễn Thị L (N) và anh Lê Văn T3.

Buộc chị L (N) và anh T3 phải l đới trả cho bà T số tiền nợ vay là 200.000.000 đồng.

- Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn chị Nguyễn Thị L (N) có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh Lê Văn T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Đối với tiền vay gốc:

Qua thu thập chứng cứ, chị L thừa nhận có vay của bà T tổng số tiền 200.000.000 đồng. Nhưng chị L cho rằng vay tiền từ năm 2018 với số tiền 100.000.000 đồng, đến ngày 16-6-2021 vay thêm số tiền 100.000.000 đồng và chị L có ghi giấy nợ cho bà T vào ngày 16-6-2021. Chị L thừa nhận còn nợ bà T số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà T nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận theo quy định tại các điều 463 và 466 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Đối với tiền lãi:

Theo chị L thì tiền lãi thỏa thuận là 5%/ tháng và vợ chồng chị đã trả lãi đầy đủ cho bà T từ khi vay cho đến tháng 01-2023 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên vợ chồng chị không tiếp tục trả lãi cho bà T, còn bà T thì cho rằng khi vay không có thỏa thuận tiền lãi nên chị L, anh T3 không có trả lãi cho bà. Tại giấy nợ không thể hiện tiền lãi mà hai bên đã thỏa thuận và chị L cũng không chứng minh được tiền lãi thỏa thuận là 5%/tháng như chị đã trình bày và cũng không chứng minh được tiền lãi chị đã trả cho bà T là bao nhiêu. Mặc dù, chị L cho rằng mức lãi suất cho vay cao hơn mức lãi suất theo quy định pháp luật nhưng chị L cũng không yêu cầu xem xét lại phần tiền lãi đã trả.

Bà T rút yêu cầu tính tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Xét nghĩa vụ trả nợ cho bà T:

Mặc dù anh T3 đã được triệu tập hợp lệ nhưng anh T3 không cung cấp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Qua thu thập chứng cứ, chị L thừa nhận số tiền nợ vay của bà T là do chị và anh T3 cùng vay và mục đích vay là để làm vốn buôn bán kinh doanh. Xét thấy, khoản tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của chị L và anh T3 nên đây là nợ chung của chị L và anh T3. Và bà T cũng yêu cầu chị L và anh T3 có trách nhiệm cùng trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc anh T3 có nghĩa vụ l đới cùng với chị L trả số tiền 200.000.000 đồng cho bà T là phù hợp với Điều 288 của Bộ luật Dân sự và các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát huyện G là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T nên chị L và anh T3 phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 288, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 30 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T đối với chị Nguyễn Thị L (N) và anh Lê Văn T3 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Buộc chị Nguyễn Thị L (N) và anh Lê Văn T3 có nghĩa vụ l đới trả cho bà Võ Thị T số tiền 200.000.000 (*Hai trăm triệu*) đồng.

Kể từ ngày bà T có đơn thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị L (N) và anh T3 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị L (N) và anh T3 có nghĩa vụ l đới chịu 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng.

Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 (*Năm triệu*) đồng theo biên lai thu số 0025520 ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Kim Cương